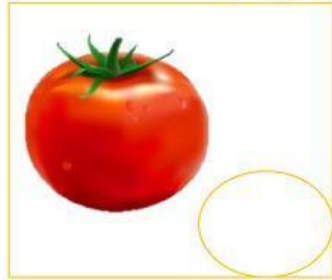
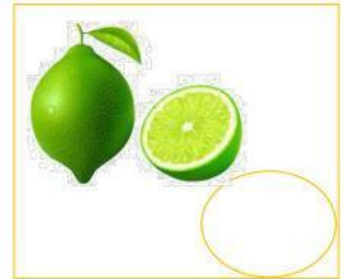
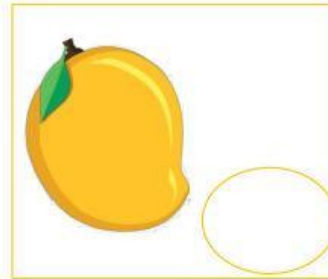
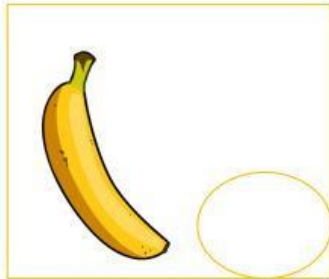
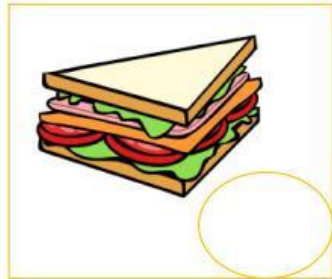


My name is: _____

WORKSHEET

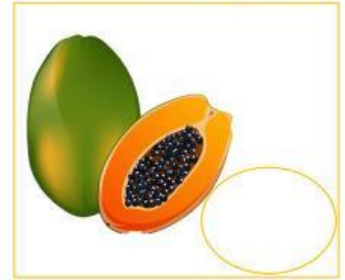
FFs1 – Unit 9.6

Teacher's feedbacks

Task 1: Look and write: Con nhìn và viết số tương ứng nhé

1. Biscuit

8. Banana

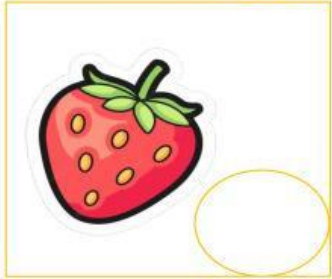


2. Pear

9. Mango

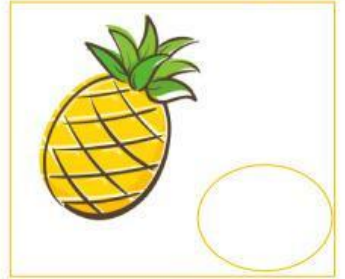
3. Kiwi

10. Lime



4. Strawberry

11. Drink



5. Lemon

12. Papaya



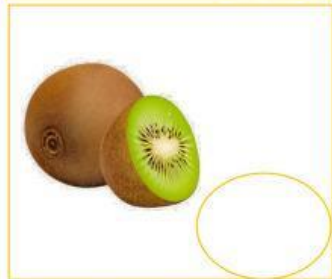
6. Tomato

13. Pineapple

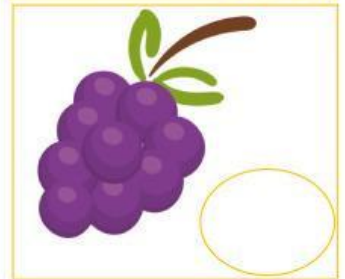
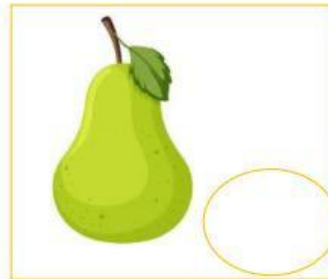


7. Sandwich

14. Grapes



1



Task 2: Read and fill in the blanks: Con đọc và điền từ còn thiếu vào chỗ trống nhé

In my lunch box:

1. I've got **an apple**
and **a sandwich**.



2. I've got _____,
_____ and _____.



3. I've got _____,
_____ and _____.



4. I've got _____
and _____.



5. I've got _____
and _____.



6. I've got _____,
_____ and _____.



7. I've got _____
and _____.

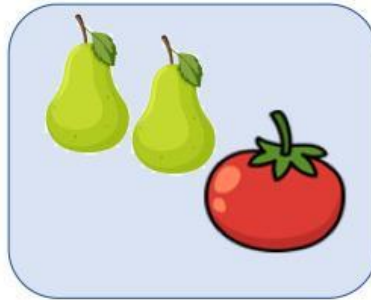
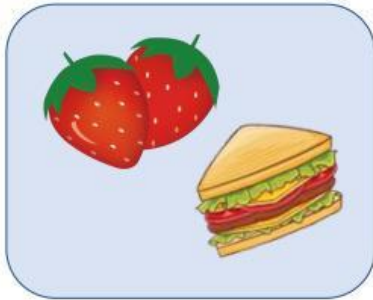


8. I've got _____
and _____.

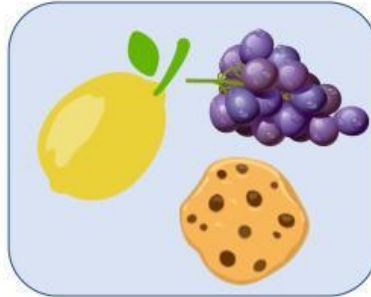


Task 3: Listen and choose the correct answer: Con nghe và chọn đáp án đúng nhé

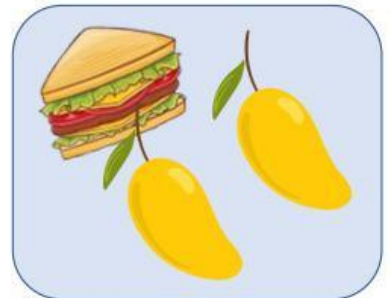
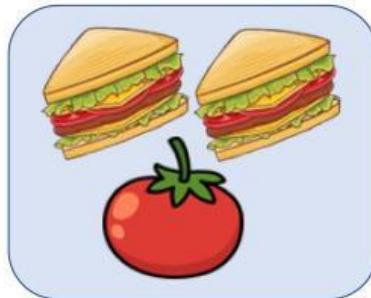
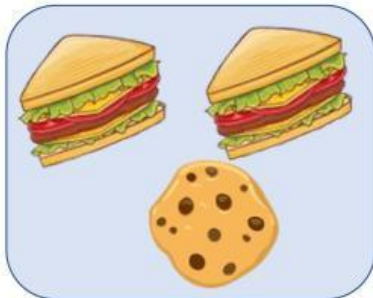
1



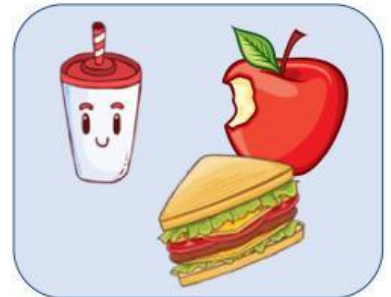
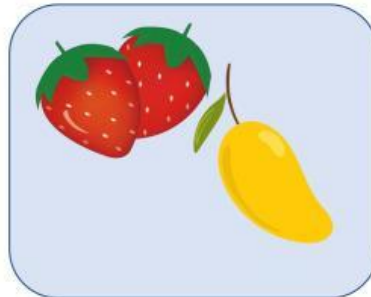
2



3



4



5

